

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẬP
CÔNG NGHIỆP**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Bà Vũ Thanh Phương	Chủ tịch (từ ngày 12/11/2021)
Ông Đoàn Minh Toàn	Chủ tịch (đến ngày 12/11/2021)
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên (đến ngày 12/11/2021)
Ông Đỗ Hùng Anh	Thành viên (từ ngày 12/11/2021)
Ông Bùi Quang Hải	Thành viên (từ ngày 12/11/2021)
Bà Nguyễn Thị Loan	Thành viên (đến ngày 12/11/2021)
Ông Phạm Sơn Hà	Thành viên (từ ngày 14/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Hùng Anh	Tổng Giám đốc (từ ngày 07/12/2021)
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Tổng Giám đốc (đến ngày 07/12/2021)
Bà Nguyễn Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Long Châu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Sơn	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Phương	Thành viên (đến ngày 12/11/2021)
Ông Đinh Văn Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên (từ ngày 12/11/2021)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

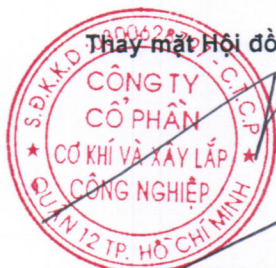
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Vũ Thanh Phương
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Hùng Anh
Tổng Giám đốc

Số: 21-2 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp, được lập ngày 25/02/2022, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kiểm toán viên



Lê Bảo Ngọc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3906-2022-152-1

28
31
HÀ
XÃ
NGH
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

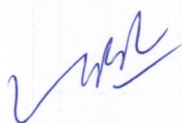
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.711.938.419	53.554.356.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.498.176.938	2.969.461.491
1. Tiền	111		2.498.176.938	2.969.461.491
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220.000.000	220.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	220.000.000	220.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.366.046.468	21.166.793.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.801.685.032	20.913.734.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	139.356.800	25.212.318
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	425.004.636	227.845.878
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	33.937.001.876	26.754.959.050
1. Hàng tồn kho	141		33.937.001.876	26.754.959.050
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.690.713.137	2.443.143.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	391.478.632	644.970.593
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.660.690.563	1.610.691.277
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	638.543.942	187.481.338
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.065.363.373	3.240.881.726
I. Tài sản cố định	220		2.872.379.373	2.738.290.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.872.379.373	2.738.290.726
- Nguyên giá	222		72.263.734.921	72.466.610.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.391.355.548)	(69.728.319.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		855.948.500	855.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(855.948.500)	(855.948.500)
II. Tài sản dài hạn khác	260		192.984.000	502.591.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	192.984.000	502.591.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65.777.301.792	56.795.238.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.068.912.659	30.695.593.949
I. Nợ ngắn hạn	310		39.068.912.659	30.695.593.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.457.808.086	5.076.060.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	25.913.757.789	18.914.342.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	-	35.031.324
4. Phải trả người lao động	314		2.199.115.816	2.667.192.036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	691.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	526.713.464	758.623.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	2.131.301.992
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.517.504	1.113.041.195
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.708.389.133	26.099.644.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	26.708.389.133	26.099.644.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.999.480.000	35.999.480.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.153.717.823	6.153.717.823
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.444.808.690)	(16.053.553.267)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(16.053.553.267)	(16.635.831.197)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		608.744.577	582.277.930
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65.777.301.792	56.795.238.505

Người lập biểu



Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



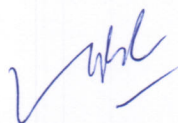
Đỗ Hùng Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.296.416.919	136.782.582.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	65.296.416.919	136.782.582.115
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.475.649.585	119.982.788.057
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.820.767.334	16.799.794.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	667.505.233	536.049.541
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	222.989.654	214.082.716
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.282.663	179.240.037
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.858.481.747	3.957.265.379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.482.417.679	13.745.850.627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(75.616.513)	(581.355.123)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	684.361.090	1.167.517.478
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	3.884.425
13. Lợi nhuận khác	40		684.361.090	1.163.633.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		608.744.577	582.277.930
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		608.744.577	582.277.930
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	169	162

Người lập biểu



Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	58.041.049.538	83.939.773.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(29.097.334.067)	(52.234.160.488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.292.585.276)	(37.475.544.227)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(35.282.663)	(179.240.037)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(170.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	521.143.578	6.906.206.908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.450.405.434)	(3.110.509.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.686.585.676	(2.323.473.793)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.640.000.000)	(550.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	684.361.090	40.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	18.280.233	18.099.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(937.358.677)	(490.991.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.806.100.450	14.438.377.263
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.937.402.442)	(12.307.075.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.131.301.992)	2.131.301.992
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(382.074.993)	(683.163.169)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.969.461.491	3.503.034.344
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.209.560)	149.590.316
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.498.176.938	2.969.461.491

Người lập biểu

Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4103004265 ngày 16/01/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại số 929 – 931 Quốc lộ 1A, phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ. Lắp đặt máy móc. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị quản lý	3-5 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	139.708.810	279.148.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.358.468.128	2.690.313.090
Cộng	2.498.176.938	2.969.461.491



062
NG
PH.
VÀ X
NG
HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		220.000.000	220.000.000
Cộng		220.000.000	220.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
AAF International LTD		-	6.549.009.518
Siemens Aktiengesellschaft		19.656.791.395	573.399.996
Aarding Thermal Acoustics		-	13.620.246.087
Phải thu khách hàng khác		144.893.637	171.079.233
Cộng		19.801.685.032	20.913.734.834
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Trả trước cho người bán khác		139.356.800	25.212.318
Cộng		139.356.800	25.212.318
5. Phải thu ngắn hạn khác		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Tạm ứng		315.810.077	90.294.930
Phải thu về bảo hiểm xã hội		109.194.559	137.550.948
Cộng		425.004.636	227.845.878
6. Hàng tồn kho		31/12/2021	01/01/2021
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
		VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		7.786.036.584	5.498.903.072
Công cụ, dụng cụ		477.215.068	628.542.248
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		25.673.750.224	20.627.513.730
Cộng		33.937.001.876	26.754.959.050
7. Chi phí trả trước		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		391.478.632	644.970.593
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		391.478.632	644.970.593
Chi phí trả trước dài hạn		192.984.000	502.591.000
Chi phí sửa chữa		192.984.000	502.591.000
Cộng		584.462.632	1.147.561.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.643.846.083	50.285.652.815	3.882.676.906	654.434.227	72.466.610.031	
Mua trong năm	-	1.640.000.000	-	-	1.640.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	1.842.875.110	-	-	1.842.875.110	
Số dư cuối năm	17.643.846.083	50.082.777.705	3.882.676.906	654.434.227	72.263.734.921	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.947.640.694	48.254.817.478	3.871.426.906	654.434.227	69.728.319.305	
Khấu hao trong năm	290.858.158	1.203.803.195	11.250.000	-	1.505.911.353	
Thanh lý, nhượng bán	-	1.842.875.110	-	-	1.842.875.110	
Số dư cuối năm	17.238.498.852	47.615.745.563	3.882.676.906	654.434.227	69.391.355.548	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	696.205.389	2.030.835.337	11.250.000	-	2.738.290.726	
Tại ngày cuối năm	405.347.231	2.467.032.142	-	-	2.872.379.373	

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 63.506.108.797 đồng (tại ngày 31/12/2020 là 63.506.108.797 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phân mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	855.948.500
Số dư cuối năm	855.948.500
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	855.948.500
Khấu hao trong năm	-
Số dư cuối năm	855.948.500
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH thương mại xây dựng Quang Minh Anh	513.721.230	815.070.190
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	2.785.933.225	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Sao Việt	-	3.326.372.665
Công ty Cổ phần Thép Tây Nam	5.475.430.990	-
Phải trả người bán khác	682.722.641	934.617.830
Cộng	9.457.808.086	5.076.060.685

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
AAF (Wuhan) Co,Ltd	1.088.613.920	-
Howden	11.473.480.319	3.496.145.092
Siemens	11.984.810.576	15.159.578.380
Aarding Thermal Acoustics	1.116.852.975	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Linh Giang	-	258.619.442
Người mua trả tiền trước khác	249.999.999	-
Cộng	25.913.757.789	18.914.342.914

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	35.031.324	43.734.593	78.765.917	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.027.543.312	1.027.543.2	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	35.031.324	1.075.277.905	1.110.309.229	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	187.481.338	-	-	187.481.338
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	22.721.311	22.721.311
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	428.341.293	428.341.293
Cộng	187.481.338	-	451.062.604	638.543.942
13. Chi phí phải trả ngắn hạn				
		31/12/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
Trích trước chi phí vận chuyển		691.000.000	-	
Cộng		691.000.000	-	
14. Phải trả ngắn hạn khác				
		31/12/2021	01/01/2021	
		VND	VND	
Kinh phí công đoàn		130.599.483	230.720.683	
Bảo hiểm xã hội		11.027.500	-	
Cổ tức phải trả		199.930.540	199.930.540	
Phải trả về thu hộ thuế TNCN		85.408.626	108.129.937	
Phải trả khác		99.747.315	219.842.643	
Cộng		526.713.464	758.623.803	
15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	01/01/2021	Trong năm		31/12/2021
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.131.301.992	2.806.100.450	(4.937.402.442)	-
Cộng	2.131.301.992	2.806.100.450	(4.937.402.442)	-

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/94230/HĐTD ngày 25/12/2020. Hạn mức 25 tỷ VNĐ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo : Thẻ chấp tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	(16.635.831.197)	25.517.366.626
Lãi trong năm trước	-	-	582.277.930	582.277.930
Số dư cuối năm trước	35.999.480.000	6.153.717.823	(16.053.553.267)	26.099.644.556
Lãi trong năm nay	-	-	608.744.577	608.744.577
Số dư cuối năm nay	35.999.480.000	6.153.717.823	(15.444.808.690)	26.708.389.133

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	9.360.000.000	26	9.360.000.000	26
Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	74	26.639.480.000	74
Cộng	35.999.480.000	100	35.999.480.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Vốn góp cuối năm	35.999.480.000	35.999.480.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.948	3.599.948
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.948	3.599.948

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		969.869.450		969.869.450
Ngoại tệ các loại				
+ USD	13.708,90		71.209,30	
+ EUR	49.726,19		1.406,52	
+ AUD	2.317,47		2.317,47	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.296.416.919	136.782.582.115
Doanh thu thuần bán thành phẩm	65.025.046.424	136.569.153.024
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	271.370.495	213.429.091
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	55.400.821.667	119.802.696.048
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.827.918	180.092.009
Cộng	55.475.649.585	119.982.788.057
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.280.233	18.099.541
Doanh thu hoạt động tài chính khác	649.225.000	517.950.000
Cộng	667.505.233	536.049.541
4. Chi phí tài chính	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	35.282.663	179.240.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	187.706.991	34.842.679
Cộng	222.989.654	214.082.716
5. Chi phí bán hàng	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	32.404.432	1.265.135.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.331.814.400	2.692.130.000
Chi phí bằng tiền khác	494.262.915	-
Cộng	2.858.481.747	3.957.265.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí cho nhân viên	2.745.967.835	10.174.889.608
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	66.054.145	189.352.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	14.322.222
Chi phí thuế, phí, lệ phí	556.781.697	1.276.768.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	710.247.638	1.668.306.452
Chi phí bằng tiền khác	3.403.366.364	422.211.142
Cộng	7.482.417.679	13.745.850.627

7. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	24.631.114
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	684.361.090	1.142.886.364
Cộng	684.361.090	1.167.517.478

8. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phạt hành chính	-	3.884.425
Cộng	-	3.884.425

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	608.744.577	582.277.930
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	200.591.416	12.884.425
- Các khoản điều chỉnh tăng	200.591.416	12.884.425
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	809.335.993	595.162.355
Lỗ được chuyển các năm trước	(809.335.993)	(595.162.355)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế các năm trước vì khả năng Công ty không có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	608.744.577	582.277.930
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	608.744.577	582.277.930
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.599.948	3.599.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	162

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.582.845.937	65.840.505.776
Chi phí nhân công	17.308.442.835	34.569.574.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.505.911.353	2.311.473.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.923.135.556	8.384.539.058
Chi phí khác bằng tiền	5.542.449.824	2.672.753.923
Cộng	70.862.785.505	113.778.846.594

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị		
Bà Vũ Thanh Phương Chủ tịch (từ ngày 12/11/2021)	-	-
Ông Đoàn Minh Toàn Chủ tịch (đến ngày 12/11/2021)	-	-
Ông Nguyễn Thành Trung Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thanh Liêm Thành viên (đến ngày 12/11/2021)	-	-
Ông Đỗ Hùng Anh Thành viên (từ ngày 12/11/2021)	-	-
Ông Bùi Quang Hải Thành viên (từ ngày 12/11/2021)	-	-
Bà Nguyễn Thị Loan Thành viên (đến ngày 12/11/2021)	-	-
Ông Phạm Sơn Hà Thành viên (từ ngày 14/01/2021)	-	-
Thù lao của thành viên Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Văn Sơn Trưởng ban	-	-
Bà Vũ Thanh Phương Thành viên (đến ngày 12/11/2021)	-	-
Ông Đinh Văn Hạnh Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Thanh Liêm Thành viên (từ ngày 12/11/2021)	-	-

521
CÔ
CH NH
CH VI
CHIN
A KIẾ
NAM
- TP.

0:03
CÔ
CÔ
KHÍ V
ÔNG
2 TP.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tổng Giám đốc

Lương, thưởng và phúc lợi khác

Ông Đỗ Hùng Anh (từ 07/12/2021)

Ông Nguyễn Thanh Liêm (đến 07/12/2021)

15.000.000

334.376.922

-

552.915.383

Những người quản lý khác

Lương, thưởng và phúc lợi khác

925.878.848

1.408.744.230

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm sản xuất thiết bị cơ khí, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.498.176.938	2.969.461.491	2.498.176.938	2.969.461.491
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.910.879.591	21.051.285.782	19.910.879.591	21.051.285.782
Cộng	22.409.056.529	24.020.747.273	22.409.056.529	24.020.747.273
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	2.131.301.992	-	2.131.301.992
Phải trả người bán	9.457.808.086	5.076.060.685	9.457.808.086	5.076.060.685
Phải trả khác	385.086.481	527.903.120	385.086.481	527.903.120
Cộng	10.533.894.567	7.735.265.797	10.533.894.567	7.735.265.797

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp cho ngân hàng BIDV một số tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngân hàng vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2021. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2020 và vào ngày 31/12/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	10.533.894.567	-	10.533.894.567
Phải trả người bán	9.457.808.086	-	9.457.808.086
Phải trả khác	385.086.481	-	385.086.481
Số đầu năm	7.735.265.797	-	7.735.265.797
Các khoản vay	2.131.301.992	-	2.131.301.992
Phải trả người bán	5.076.060.685	-	5.076.060.685
Phải trả khác	527.903.120	-	527.903.120

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

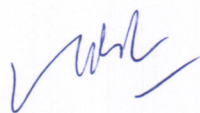
9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến nay lập báo cáo này không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

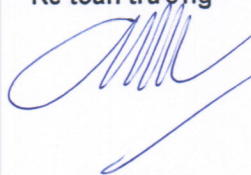
Người lập biểu



Võ Thị Bích Ngọc

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Long Châu

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng Anh